

MỤC LỤC

	Đề bài	Đáp án
A. BÀI TẬP THEO CHUYÊN ĐỀ	2	
PHẦN 1.SỐ TỰ NHIÊN – DÃY SỐ TỰ NHIÊN	2	73
PHẦN 2.BẢNG ĐƠN VỊ ĐO	9	76
PHẦN 3.BỐN PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN	11	77
PHẦN 4.DẤU HIỆU CHIA HẾT	22	81
PHẦN 5.PHÂN SỐ	24	82
PHẦN 6.CÁC BÀI TOÁN CÓ NỘI DUNG HÌNH HỌC	33	83
PHẦN 7. GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN	35	84
Dạng 1. Tìm phân số của một số	37	84
Dạng 2.Tìm một số biết giá trị phân số của nó	37	86
Dạng 3. Bài toán liên quan đến số trung bình cộng	38	87
Dạng 4. Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	40	90
Dạng 5. Tìm hai số khi biết tổng số và tỉ số của hai số đó.	44	92
Dạng 6. Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của chúng.	47	93
B. ĐỀ LUYỆN TỔNG HỢP	53	96
ĐỀ 1	53	97
ĐỀ 2	55	97
ĐỀ 3	57	97
ĐỀ 4	59	98
ĐỀ 5	60	98
ĐỀ 6	63	98
ĐỀ 7	65	98
ĐỀ 8	67	99
ĐỀ 9	69	99
ĐỀ 10	71	99

PHẦN 1: SỐ TỰ NHIÊN – DÃY SỐ TỰ NHIÊN

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Dùng 10 chữ số để viết số là: 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9
2. Có 10 số có một chữ số (là các số từ 0 đến 9)
 Có 90 số có hai chữ số (là các số từ 10 đến 99)
 Có 900 số có hai chữ số (là các số từ 100 đến 999)

-
3. Số tự nhiên nhỏ nhất là số 0, không có số tự nhiên lớn nhất.
 4. Hai số tự nhiên liên tiếp hơn (kém) nhau 1 đơn vị.
 5. Các số có chữ số tận cùng là 0,2,4,6,8 là các số chẵn. Hai số chẵn liên tiếp hơn (kém) nhau hai đơn vị.
 6. Các số có chữ số tận cùng là 1,3,5,7,9 là các số lẻ. Các số lẻ hơn (kém) hai đơn vị.

7. Tính số lượng số hạng của dãy số cách đều:
 $Số\ số\ hạng = (số\ hạng\ cuối - số\ hạng\ đầu) : d + 1$
(d là khoảng cách giữa hai số hạng liên tiếp)

8. Tính tổng của dãy số cách đều:

$$Tổng = \frac{(Số\ đầu + số\ cuối) \times Số\ lượng\ số\ hạng}{2}$$

VD: Tổng của dãy số 1, 4, 7, 10, 13, ..., 94, 97, 100 là: $\frac{(1+100) \times 34}{2} = 1717$

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: Viết theo mẫu:

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
25 734	2	5	7	3	4	Hai mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi tư.
63241						
	4	7	0	3	2	
						Tám mươi nghìn bốn trăm linh bảy
						Hai mươi nghìn không trăm linh hai

Bài 2: Viết theo mẫu

Số	Lớp triệu	Lớp nghìn	Lớp đơn vị
----	-----------	-----------	------------

	Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
28 432 307		2	8	4	3	2	3	0	7
740 347 210									
806 547 120									
435 219 347									
		3	4	6	7	0	9	6	8
	8	0	9	2	5	3	0	5	7

Bài 3: Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống:

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
853 201							
	8	7	3	0	1	3	
	6	2	1	0	1	0	
							Bốn trăm nghìn ba trăm linh một

Bài 4: Viết vào chỗ chấm (theo mẫu)

a) Trong số 8325 714, chữ số 8 ở hàng triệu, lớp triệu.

chữ số 7 ở hàng, lớp

chữ số 2 ở hàng, lớp

chữ số 3 ở hàng, lớp

chữ số 4 ở hàng, lớp

b) Trong số 753 842 601, chữ số... ở hàng triệu, lớp triệu.

chữ số ... ở hàng, lớp

chữ số ... ở hàng, lớp

chữ số ... ở hàng, lớp

chữ số ... ở hàng, lớp

Bài 5: Ghi giá trị chữ số 4 trong các số sau:

a) 214 031 215

b) 325 432 300

c) 100 324 000

.....

...

d) 423 789 900

e) 645 321 300

.....

...

Bài 6: *Viết số thích hợp vào ô trống:*

Số	247 365 098	54 398 725	64 270 681
Giá trị của chữ số 2			
Giá trị của chữ số 7			
Giá trị của chữ số 8			

Bài 7: Đọc các số sau:

a) 6 231 345

.....

...

b) 23 980 234

.....

...

c) 435 709 097

.....

d) 100 000 000

.....

e) 215 400 000

.....

g) 70 005 412

.....

...

h) 35 032 415

.....

i) 900 213 768

.....

k) 10 087 523

.....

Bài 8: Viết các số sau:

a) Một trăm triệu.

.....

b) Hai trăm mười lăm triệu bốn trăm nghìn.

.....

c) Bảy mươi triệu không trăm linh năm nghìn bốn trăm mười hai.

.....

d) Một trăm linh năm triệu không trăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu.

.....

g) Một triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn.

.....
h) Hai mươi triệu không trăm linh bảy nghìn hai trăm chín mươi.
.....

i) Bốn mươi ba triệu chín trăm linh năm nghìn không trăm mười bốn.
.....

k) Ba tỉ không trăm bốn năm triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm mười hai.
.....

l) Tám mươi triệu.
.....

m) Hai trăm tám mươi triệu.
.....

n) Mười triệu.
.....

Bài 9: Viết các số gồm:

a) 2 triệu, 4 chục nghìn, 3 trăm, 2 chục và 1 đơn vị.
.....

b) 10 triệu, 5 trăm nghìn, 3 nghìn, 5 trăm và 4 đơn vị.
.....

c) 1 trăm triệu, 7 trăm nghìn, 3 nghìn và 2 trăm.
.....

d) 35 triệu, 3 chục nghìn, 2 nghìn, 4 trăm, 1 chục và 5 đơn vị.
.....

e) 7 chục triệu, 5 nghìn, 6 trăm, 3 chục và 9 đơn vị.
.....

f) 4 triệu, 4 nghìn và 4 đơn vị.
.....

g) 1 nghìn, 9 trăm, 3 chục và 2 đơn vị.
.....

h) 1 triệu, 30 nghìn, 3 chục và 1 đơn vị.
.....

i) 13 trăm, 13 chục và 13 đơn vị.
.....

a nghìn, b trăm, c chục và d đơn vị (a, b, c, d là các chữ số, a khác 0)
.....

Bài 10: Viết các số sau thành tổng (theo mẫu)